

HỆ THỐNG TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Khánh Hà*

* Dẫn nhập

Thật khó hình dung được cuộc sống của loài người mà không có màu sắc. Thế giới thiên nhiên xung quanh con người và thế giới do con người tạo ra chính là thế giới màu sắc. Bao nhiêu sự vật, bấy nhiêu sắc độ màu. Trong khi mắt người chỉ thu nhận được 600.000 màu thì hiện nay một máy tính đã có thể chứa và biết đến 20 triệu tông màu khác nhau. Vì màu sắc có mặt ở khắp nơi nên không nghi ngờ gì nữa, nó là một bộ phận không thể thiếu của nền văn hoá. Màu sắc được coi như "một nguồn khoái cảm thẩm mỹ đặt ngang hàng với âm nhạc, văn học và nghệ thuật nói chung" (Trịnh Quân; 1994: 83). Từ lâu các nhà dân tộc học, các chuyên gia về văn hoá dân gian, nghệ thuật dân gian, kiến trúc đã nhận thấy rằng khả năng cảm thụ màu sắc và mối liên hệ thẩm mỹ đối với màu của mỗi dân tộc là khác nhau, và điều đó làm nên bản sắc văn hoá độc đáo. Màu sắc gắn liền với lịch sử và truyền thống dân tộc. Ở phương Tây, không ai dám nằm trên giường trải vải đen, vì màu đen là màu của chết chóc. Còn ở phương Đông, người ta coi màu trắng là tang chế. Hơn một nửa số người phương Tây thích màu xanh da trời, chỉ có 20% thích màu lục và 10% thích màu đỏ. Màu đỏ gắn với màu máu nên thời xưa, màu đỏ là biểu tượng của tội ác, lầm lỗi, phù thủy, quỷ sứ. Đến tận cuối thế kỷ XIX, chỉ có quan toà, đao phủ, kẻ bị hành hình, tội nhân chèo thuyền và tù khổ sai... mới có y phục màu đỏ.

Màu sắc không chỉ là một thuộc tính cố hữu của thiên nhiên mà còn là yếu tố tinh thần đặc sắc của loài người. Vì tầm quan trọng đó mà màu sắc được coi là một trong những dạng thức văn hoá đầu tiên được ghi lại và ký hiệu hoá, thông qua ngôn ngữ. Mỗi tộc người có một hệ thống thuật ngữ chỉ màu riêng cho mình, rất phong phú và độc đáo. Các nhà khoa học trên thế giới từ hơn 100 năm về trước đã rất quan tâm đến sự khác biệt trong khả năng cảm nhận màu sắc của các dân tộc trên thế giới. Các cuộc thảo luận ngày càng được nhiều ngành khoa học quan tâm, như dân tộc học, tâm lý học, ngôn ngữ học. Mac Laury (1997) tổng kết: từ 1858 đến 1997 đã có hơn 3000 tác phẩm viết về từ chỉ màu. (Dẫn theo Anders Steinvall; 2002:1).

Ở Việt Nam, đất nước có bề dày văn hiến lâu đời và đời sống tinh thần phong phú, màu sắc từ lâu đã trở thành một bộ phận không thể thiếu được của truyền thống văn hoá. Từ nghệ thuật làm gốm sứ đến các dòng tranh dân gian, từ trang phục dân tộc rực rỡ, độc đáo đến những vàng son của cung điện đền đài, đâu đâu cũng hiện diện vai trò của màu sắc, với những ý nghĩa, những biểu tượng văn hoá gắn liền với truyền thống lịch sử. Hơn thế nữa, môi trường thiên nhiên của một nước nhiệt đới lại vô cùng phong phú màu sắc.

* Viện Từ điển học và Bách khoa thư.

Với thiên nhiên như thế, xã hội như thế, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên nếu nói rằng người Việt có một kho từ ngữ để hiển thị màu. Đáng tiếc là cho đến bây giờ, chúng ta khai thác nó, tìm hiểu nó chưa được bao nhiêu.

Trong khuôn khổ tham luận, chúng tôi giới thiệu về hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt, dựa trên cơ sở lý thuyết chính là học thuyết *Các từ chỉ màu cơ bản* của Brent Berlin và Paul Kay.

1. Học thuyết *Các từ chỉ màu cơ bản* của Berlin B. và Kay P.

Công trình *Các từ chỉ màu cơ bản: Phổ niệm và Sự tiến hoá* (1969) của Berlin và Kay ngay từ khi xuất hiện đã làm khuấy động giới nghiên cứu trong các ngành nhân loại học, triết học, tâm lý học và ngôn ngữ học. Khi công bố công trình này, mục đích của Berlin và Kay là phản bác lại thuyết tương đối, thuyết võ đoán và cấu trúc luận đang thống trị trong các nghiên cứu về từ chỉ màu thời kỳ đó. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu trước đó chứng minh dải quang phổ được phân chia theo nhiều cách khác nhau, Berlin và Kay vẫn giả thiết rằng giữa các hệ thống tên gọi màu của các ngôn ngữ khác nhau có một phổ niệm nền tảng nào đó. Họ tuyên bố "Chúng tôi cho rằng luận điệu về tính võ đoán hoàn toàn trong sự phân chia màu của các ngôn ngữ là một sự phóng đại hiển nhiên" (1969: 2). Để chứng minh ý kiến này, Berlin và Kay tiến hành một cuộc điều tra khá quy mô dựa trên một số định đề sau:

- Không phải tất cả các từ chỉ màu có vị thế ngang bằng nhau; có những từ chỉ màu cơ bản, và một từ như thế có thể được xác định bằng một số ít các tiêu chuẩn. Những tiêu chuẩn này là: a) được cấu tạo theo kiểu đơn hình vị, tức là ý nghĩa của từ không thể được dự đoán từ những bộ phận cấu thành từ; b) ý nghĩa của nó không bị bao hàm trong bất kỳ từ chỉ màu nào khác; c) việc ứng dụng nó không bị giới hạn ở một lớp đối tượng hạn hẹp; d) về mặt tâm lý nó phải có tính nổi bật đối với người bản ngữ - tức là nó có khuynh hướng xuất hiện sớm trong các danh sách phỏng vấn, nó có sở chỉ ổn định đối với những người bản ngữ và với các trường hợp sử dụng, và xuất hiện đồng thời trong ngôn ngữ cá nhân của tất cả những người bản ngữ.

- Có một sự phân loại không ngang bằng trong các phạm trù màu, có nghĩa là có thể tách ra một tiêu điểm của phạm trù - một ví dụ tốt nhất.

- Sự biểu thị của một từ chỉ màu được miêu tả đầy đủ bởi ba chiều: sắc thái, độ sáng và độ bão hoà.

Trên cơ bản những định đề nêu trên, Berlin và Kay đã khảo sát các hệ thống từ chỉ màu của 20 ngôn ngữ, thông qua việc phỏng vấn những người bản ngữ của các ngôn ngữ đó, sau đó vạch ra những tiêu điểm và ranh giới bao quanh của mỗi từ chỉ màu cơ bản trong mỗi ngôn ngữ đó, dựa trên bảng màu Munsell gồm 324 ô màu. Bước thứ nhất, các từ chỉ màu cơ bản được xác định theo các tiêu chuẩn nêu trên. Kết quả tìm được như sau:

- Tất cả các ngôn ngữ đều có từ 2 đến 11 từ chỉ màu cơ bản.
- Nếu một ngôn ngữ có 11 từ chỉ màu cơ bản, thì các phạm trù màu được mã hoá là trắng, đen, đỏ, xanh cây, vàng, xanh lam, nâu, cam, hồng, tím và xám.

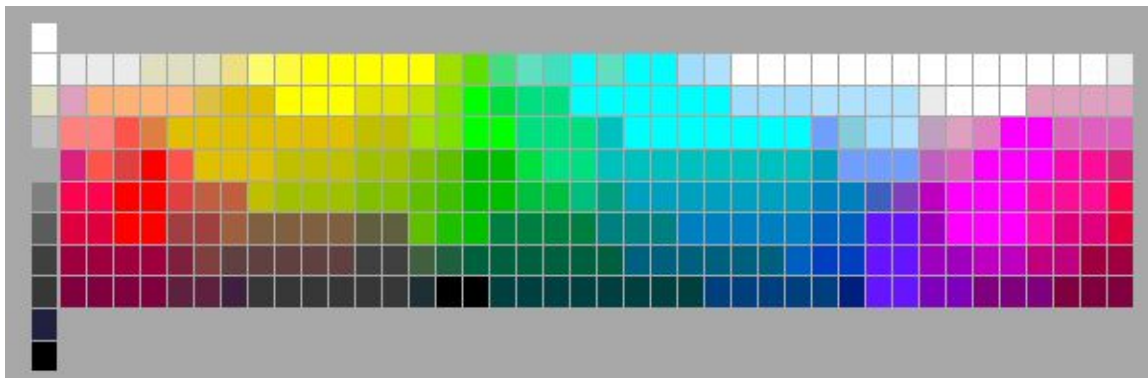


Hình 1. Các phạm trù màu được mã hoá

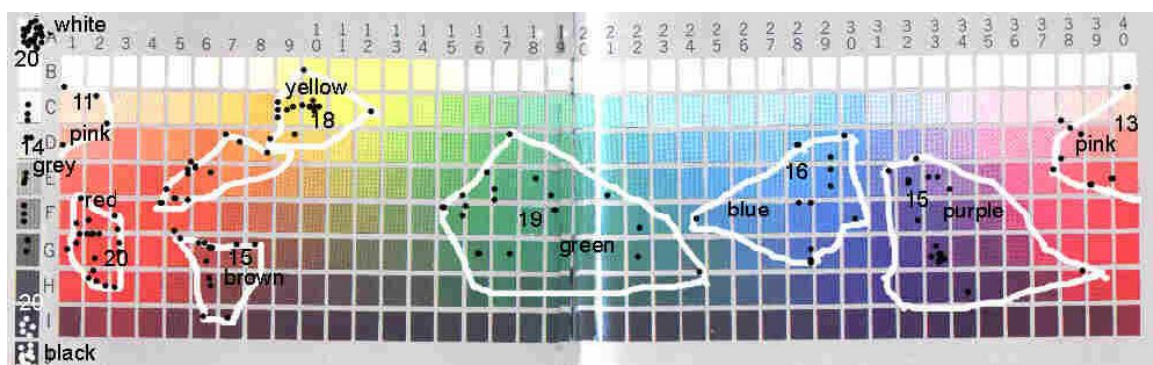
- Nếu một ngôn ngữ có ít hơn 11 từ chỉ màu cơ bản, thì sẽ có những giới hạn nghiêm ngặt mà dựa vào đó các phạm trù màu được mã hoá.

Berlin và Kay cũng dùng dữ liệu từ các từ điển và sách để tăng số lượng ngôn ngữ được khảo sát lên tới con số 89 ngôn ngữ. Dữ liệu mới này tiếp tục khẳng định kết quả trên.

Bước thứ hai của cuộc thực nghiệm, các tác giả đề nghị những người được phỏng vấn vạch ra ranh giới của từng từ chỉ màu cơ bản trong ngôn ngữ của họ trên bảng màu Munsell, và nhận diện các ví dụ điển hình nhất của mỗi từ chỉ màu. Kết quả cho thấy ranh giới của các khu vực màu được biểu thị bằng các từ chỉ màu cơ bản rất khác nhau giữa các ngôn ngữ - ở điểm này nghiên cứu của Berlin và Kay không mâu thuẫn với các nghiên cứu trước đó. Ngôn ngữ nào càng có ít từ chỉ màu cơ bản thì mỗi từ chỉ màu cơ bản càng biểu thị một phạm vi màu rộng lớn hơn. Thậm chí ngay cả trong những ngôn ngữ có số lượng từ chỉ màu cơ bản giống nhau, và mỗi từ chỉ màu trong ngôn ngữ này gần như tương đương với một từ chỉ màu trong ngôn ngữ kia, thì ranh giới của phạm vi màu mà từ chỉ màu đó biểu thị cũng khác nhau rất lớn.



Hình 2. Bảng màu Munsell



Hình 3. Kết quả nghiên cứu của Berlin và Kay trên 20 ngôn ngữ. Các khu vực được khoanh lại bằng đường khép kín biểu thị phạm vi các từ chỉ màu cơ bản trên bảng màu Munsell. Con số trong mỗi vùng khoanh đó là số lượng các ngôn ngữ có từ chỉ màu rơi vào khu vực được đánh dấu.

Khi Berlin và Kay quan sát sự phân bố của các từ chỉ màu cơ bản, họ nhận thấy là hầu hết các điển mẫu (prototype) của các từ chỉ màu này phân bố không đều: chúng thường tụ lại thành cụm trên bảng màu Munsell, khiến cho tới 70% bề mặt bảng màu không có một điển mẫu nào. Điều này cho thấy sự phạm trù hoá các màu trong các ngôn ngữ khác nhau chắc hẳn không phải hoàn toàn ngẫu nhiên, nó có vẻ tuân theo những giới hạn có tính phổ quát.

Một khám phá khác cũng rất quan trọng của Berlin và Kay dường như các từ chỉ màu cơ bản trong hầu hết các ngôn ngữ được mã hoá theo một trật tự nhất định, có thể gọi là một tôn ty gồm 7 bước (Bảng 1). Theo tôn ty này, tất cả các ngôn ngữ dường như có một từ chỉ màu cơ bản chỉ màu trắng, một từ khác chỉ màu đen, được thể hiện ở phần bên trái của tôn ty; thậm chí có một số ngôn ngữ chỉ có 2 từ chỉ màu cơ bản này mà thôi. Còn nếu một ngôn ngữ có một từ dùng để chỉ bất kỳ màu nào ở phần bên phải của tôn ty, thì có thể dự đoán là ngôn ngữ đó sẽ có các từ để chỉ tất cả các màu nằm ở phần bên trái của tôn ty. Ví dụ, nếu ngôn ngữ nào có từ chỉ màu nâu, thì có thể dự đoán ngôn ngữ đó sẽ có các từ chỉ màu trắng, đen, đỏ, xanh cây, vàng và xanh lam.

Trắng Đen	< Đỏ	< Xanh cây Vàng	< Xanh lam	< Nâu	< Tím Hồng Cam Xám
I	II	III	IV	V	VI

Bảng 1: Tôn ty 7 bước mã hoá màu trong các ngôn ngữ

Từ tôn ty này các tác giả đã suy đoán sự tiến hoá của từ chỉ màu trong các ngôn ngữ như sau:

- Các ngôn ngữ tiến hoá từ chỗ chỉ có 2 từ chỉ màu cơ bản, và dần dần thêm các từ khác cho đến khi đạt số lượng cao nhất là 11 từ chỉ màu cơ bản.
- Các ngôn ngữ không bao giờ để rơi rụng các từ chỉ màu cơ bản một khi nó đã thu nhận.
- Tôn ty 7 bước phát triển của các từ chỉ màu cơ bản tương ứng với những bước tiến hoá cơ bản của hệ thống từ chỉ màu (trật tự logic tương ứng với trật tự thời gian).

Mặc dù cho rằng tôn ty trên miêu tả những hình mẫu chung được tìm thấy trong các hệ thống từ chỉ màu của hầu hết các ngôn ngữ, Berlin và Kay cũng giới thiệu một số ngôn ngữ không hoàn toàn theo trật tự chung này, chẳng hạn như tiếng Việt, tiếng Canton, tiếng Hopi, tiếng Sama, tiếng Papago.... Các ngôn ngữ này hoặc thiếu một từ chỉ màu cơ bản mà tôn ty đã dự đoán là có, hoặc thu nhận một từ chỉ màu cơ bản trước khi chúng đạt đến bậc của từ đó trong tôn ty. Nhưng vì những ngôn ngữ này chiếm tỷ lệ thấp (6/98 ngôn ngữ được khảo sát) nên Berlin và Kay coi chúng là các ngoại lệ và vẫn giữ nguyên lý thuyết của họ.

Công trình nghiên cứu của Berlin và Kay không áp dụng những phương pháp nghiên cứu mới, mà cái mới của họ là áp dụng sự nghiên cứu đối chiếu quy mô, kỹ lưỡng, và điều quan trọng nhất là họ công khai thừa nhận tính chất phổ niệm cũng như tính chất tiêu điểm của các phạm trù màu. Berlin và Kay nhận xét: "Bất kỳ khi nào chúng ta nói về các

phạm trù màu, chúng ta cũng hướng tới tiêu điểm của các phạm trù, chứ không phải là những ranh giới của chúng hay toàn bộ khu vực của chúng" (1969:13).

Cụ thể hơn, tính cách mạng của lý thuyết Berlin và Kay thể hiện ở những điểm sau:

- Berlin và Kay đã thành công trong việc khẳng định giả thiết của mình; họ cho rằng họ có thể chứng minh được sự phạm trù hóa màu sắc không phải có tính ngẫu nhiên, và tiêu điểm của các từ chỉ màu cơ bản trong các ngôn ngữ là tương tự nhau.

- Berlin và Kay cho rằng có một quá trình tiến hoá mang tính phổ quát của các từ chỉ màu trong tất cả các ngôn ngữ, quá trình này đi theo một trật tự nhất định. Các tác giả tổng kết quá trình này thành một tôn ty gồm 7 bậc, với số lượng từ chỉ màu cơ bản ít nhất là 2, và cao nhất là 11.

Sự xuất hiện của lý thuyết Berlin và Kay đã dẫn đến sự bùng nổ hàng loạt các công trình nghiên cứu về từ chỉ màu trong các ngôn ngữ. Theo Anders Steinvall (2002:1), thư mục các công trình nghiên cứu về từ chỉ màu trong khoảng 1970 đến 1990 được thống kê trong tác phẩm của Maffi (1991) vượt quá con số 200 tên sách và bài báo. Phần lớn trong số này chịu ảnh hưởng lớn từ lý thuyết Berlin và Kay, như Rosch, Taylor, Kay và Mc Daniel, Kay, Berlin và Merrifield, Mac Laurry, Kay và Maffi, đồng thời cung cấp nhiều dữ liệu mới và những ý kiến mới nhằm sửa đổi một số khía cạnh trong lý thuyết của Berlin và Kay. Những khuynh hướng thời kỳ hậu Berlin – Kay gồm lý thuyết Lợi thế (*Vantage Theory*) (MacLaurry); hướng nghiên cứu theo kinh nghiệm luận (Lammens; Elman và các cộng sự; Mitchel,...); hướng nghiên cứu theo văn hoá luận (Steels, Tomasello, Davidoff, Tony Pelpaeme,...).

Nếu đánh giá lại tất cả các khuynh hướng nghiên cứu các phạm trù màu và các hệ thống từ chỉ màu hiện nay, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

a. Điểm chung giữa các khuynh hướng

Hiện giờ đại đa số các nhà nghiên cứu đều thống nhất với quan điểm *tính phổ niệm* của Berlin và Kay: Các ngôn ngữ khác nhau dùng các từ chỉ màu khác nhau, nhưng chúng giống nhau ở chỗ các phạm trù màu của các ngôn ngữ đều có một tiêu điểm trong không gian có tính nhận thức, không gian này được bao quanh bởi một ranh giới mờ. Những tiêu điểm này được biểu thị bằng một số từ chỉ màu cơ bản; tuy nhiên số lượng các từ chỉ màu này rất khó được xác định bằng một con số cố định. Sự xuất hiện của các từ chỉ màu trong các ngôn ngữ được coi là có tính tiến hoá.

b. Điểm khác nhau giữa các khuynh hướng

Điểm khác biệt quan trọng nhất giữa các khuynh hướng là vấn đề nguồn gốc xuất hiện các từ chỉ màu và sự lĩnh hội các phạm trù màu. Các nhà phổ niệm luận thì cho rằng các phạm trù màu được xác định bởi những nhân tố thần kinh, có tính di truyền, và sở dĩ các cá nhân trong một cộng đồng nhận thức các phạm trù màu giống nhau là do đặc tính di truyền quyết định. Các khuynh hướng khác lại cho rằng các phạm trù màu được nhận thức thông qua sự học hỏi, và sự học hỏi các phạm trù màu được quy định bởi các yếu tố như sinh học, môi trường, sinh thái học, văn hoá, sự tương tác có tính xã hội giữa các cá nhân.

2. Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt

Như đã nói trong phần mở đầu của bài tham luận này, các công trình nghiên cứu về từ chỉ màu tiếng Việt nhìn chung còn khá hiếm hoi và phân tán. Trong số đó, đáng chú ý là công trình nghiên cứu của Jameson K.A và Alvarado N. Trong khoảng các năm 2001-2003, hai nhà tâm lý học Mỹ Jameson K.A và Alvarado N. đã thực hiện một số thí nghiệm về các phạm trù màu và tên gọi màu qua sự đối chiếu hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Việt. Mục đích của các thí nghiệm này là nhằm thử nghiệm lý thuyết *Các từ chỉ màu cơ bản* của Berlin và Kay (1969), và một vài quan điểm khác nữa. Điểm mới của các thí nghiệm này chính là ở phương pháp thực hiện. Chẳng hạn, một thí nghiệm được tiến hành với phương pháp như sau: (1) Những người tham gia thí nghiệm có thời gian không hạn chế để tự do gọi tên các mẫu màu, chứ không phải được người làm thí nghiệm cung cấp tên gọi, và cũng không được khuyến khích sử dụng những từ đơn hình vị để trả lời nhanh; (2) những người làm thí nghiệm sẽ so sánh hai ngôn ngữ mà được cho là có những phạm trù màu khác nhau. Có 3 nhóm người tham gia thí nghiệm: (1) 31 người chỉ nói tiếng Anh, (2) 29 người nói cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt và tham gia thí nghiệm bằng tiếng Việt, (3) 32 người chỉ nói tiếng Việt. Tất cả những người nói tiếng Việt đều là những người Việt nhập cư vào Mỹ và sống ở vùng San Diego.

Đánh giá về kết quả của các thí nghiệm, các tác giả nhận định rằng sự khác nhau rõ rệt nhất giữa các tên gọi màu trong tiếng Việt và tiếng Anh là ở sự phạm trù hoá các màu cam, xanh cây và xanh lam. Trong tiếng Anh, xanh cây và xanh lam được coi là hai phạm trù màu khác nhau, nhưng trong tiếng Việt thì chỉ có một từ là *xanh* cho các phạm trù màu xanh. Trong phạm trù *xanh* này, sự khác biệt giữa các màu được đánh dấu bằng cách dùng các từ làm định ngữ để bổ nghĩa cho từ chỉ màu cơ bản *xanh* (ví dụ *xanh nước biển*, *xanh lá cây*). Màu cam là một phạm trù màu riêng biệt trong tiếng Anh và cạnh tranh với các màu cơ bản khác, nhưng tiếng Việt không có từ chỉ màu cơ bản cho màu cam. Trong tiếng Việt, màu cam chỉ được coi là màu phụ của màu vàng, còn từ *cam* ít khi dùng như là một từ chỉ màu đơn thuần, mà nó thiên về ý nghĩa chỉ quả cam (Jameson K.A và Alvarado N. 2003: 118).

Các tác giả cũng chỉ ra một sự khác nhau đáng chú ý nữa giữa những người nói tiếng Anh và những người nói tiếng Việt là cách dùng những từ bổ nghĩa (từ làm định ngữ, như hồng *nhạt*, xanh *da trời*). Họ nhận định rằng, nói chung, những người nói tiếng Việt, cả đơn ngữ lẫn song ngữ, đều dùng nhiều từ làm định ngữ để bổ nghĩa cho những từ chỉ màu cơ bản - số lượng và tần suất sử dụng các từ này đều cao hơn những người nói tiếng Anh, dẫn đến kết quả là trong tiếng Việt xuất hiện rất nhiều từ ghép. Kết quả này khá giống với kết quả mà Lin và các cộng sự (2001) thu được khi so sánh tiếng Anh British với tiếng Trung phổ thông.

Những nhận định của các tác giả trên về tiếng Việt khá trùng hợp với kết quả khảo sát tư liệu của chúng tôi. Dựa trên quá trình thu thập và khảo sát 3776 phiếu tư liệu về từ chỉ màu trong tiếng Việt, kết hợp với sự tiếp thu có chọn lọc những quan điểm khác nhau về từ chỉ màu và sự phạm trù hoá màu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là lý thuyết Berlin và Kay (1969), chúng tôi có một số nhận xét như sau:

(a) Trong tiếng Việt có một lớp từ chỉ màu cơ bản bao gồm 9 từ sau: **đen, trắng, đỏ, vàng, xanh, nâu, hồng, xám.**

Các từ này có cùng chung đặc điểm sau:

- Là các từ được phổ biến rộng rãi;
- Đơn giản về hình thái học: cả 9 từ đều là đơn âm tiết;
- Về mặt ý nghĩa: 9 từ này đều có phạm vi biểu vật rộng lớn, được sử dụng cho một số lượng đa dạng các sự vật, hiện tượng;
- Đặc điểm quan trọng nhất: 9 từ này có khả năng tạo ra hàng loạt từ chỉ màu phái sinh với phạm vi biểu vật hẹp hơn (mà Berlin - Kay coi là các từ thứ cấp).

Ví dụ: từ *xanh* có những từ phái sinh như *xanh ngắt*, *xanh lè*, *xanh xao*...; từ *đỏ* có những từ phái sinh như *đỏ ối*, *đỏ bầm*, *đỏ gay* v.v... Lớp từ này tạo nên nét độc đáo trong vốn từ chỉ màu tiếng Việt.

Có thể coi 4 đặc điểm trên là 4 tiêu chí quan trọng để phân biệt từ chỉ màu cơ bản và từ chỉ màu phụ. Trong đó, 3 tiêu chí đầu là điều kiện cần, còn tiêu chí cuối cùng là điều kiện đủ. Do dựa vào tiêu chí này mà một số từ chỉ màu mặc dù có cấu trúc đơn âm và xét trên phương diện đồng đại cũng là những từ trừu tượng (như các từ *lục*, *lam*, *chàm*, *ghi*, *be*, *tía*...) nhưng vì không có khả năng sản sinh ra các từ thứ cấp (hoặc có nhưng rất hiếm hoi, chỉ 1 - 2 trường hợp) thì chúng tôi cũng không coi là từ chỉ màu cơ bản.

Nếu so sánh với hệ thống từ chỉ màu cơ bản theo lý thuyết Berlin và Kay, hệ thống từ chỉ màu cơ bản trong tiếng Việt có một số khác biệt sau:

- Đối với các phạm trù màu xanh, chỉ có duy nhất một từ đơn âm *xanh* được coi là từ chỉ màu cơ bản đại diện cho chúng.

- Từ chỉ màu *da cam* không được xếp vào nhóm các từ chỉ màu cơ bản như lý thuyết Berlin và Kay, vì tên gọi phổ biến của màu này là *da cam*, tức là từ đa âm tiết. Hơn nữa, nó được xem là màu phụ phái sinh từ màu vàng.

Quan điểm này trùng hợp với ý kiến của nhóm nghiên cứu Jameson K.A và Alvarado N (2003), đồng thời cũng nhất quán với nhận xét của Đào Thản (1993).

Nếu so sánh với mô hình tiến hoá các từ chỉ màu cơ bản của Kay và Maffi, thì hệ thống từ chỉ màu của tiếng Việt nằm ở giai đoạn tiến hoá thứ tư:

trắng + đỏ + vàng + đen + xanh cây-xanh lam (IV)

Trong hoạt động ngôn ngữ, 9 từ chỉ màu cơ bản được nêu ra trên đây có tần suất hoạt động khá nổi trội. Điều này thể hiện rõ qua bảng thống kê sau, dựa trên 3776 phiếu tư liệu:

STT	Tên màu	Tần số xuất hiện	Tỷ lệ	Số từ phái sinh
1	Đỏ	942	24,94%	171
2	Xanh	693	18,35%	115
3	Trắng	653	17,29%	95
4	Vàng	561	14,85%	152
5	Đen	533	14,11%	94
6	Hồng	187	4,95%	17
7	Xám	86	2,27%	30
8	Tím	71	1,88%	37
9	Nâu	46	1,21%	20
Tổng số		3776		730

Tìm hiểu số lượng từ chỉ màu trong một số tác phẩm văn học, chúng ta dễ dàng thấy rằng 9 từ chỉ màu cơ bản thường xuất hiện với tần số cao (tất nhiên những bảng thống kê sau đây chỉ mang tính chất minh họa, và chúng tôi không có ý định so sánh tác phẩm này với tác phẩm kia, tác giả Y với tác giả X... về cách sử dụng từ chỉ màu của họ, bởi điều đó sẽ rất khập khiễng và không tương. Nó bị hạn chế bởi nhiều lý do khác nhau: sự không thống nhất về dung lượng tác phẩm, sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử và thời gian tác phẩm ra đời; thậm chí cả ý thích riêng của từng tác giả nữa. Sự lựa chọn tác phẩm để thống kê hoàn toàn mang tính chất ngẫu nhiên).

*Tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc* (Đoàn Thị Điểm)

STT	Tên màu	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ
1	Xanh	11	45,8%
2	Vàng	4	16,6%
3	Tía	4	16,6%
4	Trắng	2	8,3%
5	Hồng	2	8,3%
6	Đỏ	1	4,1%
Tổng số	6 màu	24	

(Ghi chú: - Thứ tự trước sau của các từ chỉ màu được sắp xếp dựa theo số lần xuất hiện từ cao đến thấp trong tác phẩm).

Theo thống kê của Lê Anh Hiền (1974), trong *Chinh phụ ngâm* có 7 từ chỉ màu, bao gồm cả màu "*bạc*" (xuất hiện 3 lần). Nhưng theo quan điểm của chúng tôi: từ chỉ màu *bạc* thuộc lớp từ cụ thể, nó gắn liền với một vật thể cụ thể (một thứ kim loại) nên không thể coi nói là màu trừu tượng được. Vì thế, chúng tôi không xếp nó vào đây.

*Tác phẩm *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)

STT	Tên màu	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ
1	Hồng	42	48,8%
2	Xanh	14	16,3%
3	Trắng	10	11,6%
4	Vàng	8	9,3%
5	Đen	3	3,5%
6	Nâu	2	2,3%

*Tập thơ *Hoa cỏ may* (Xuân Quỳnh)]

STT	Tên màu	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ
1	Xanh	23	41,18%
2	Trắng	23	41,1%
3	Hồng	4	7,1%
4	Vàng	3	5,4%
5	Tím	2	3,5%
6	Đỏ	1	1,8%

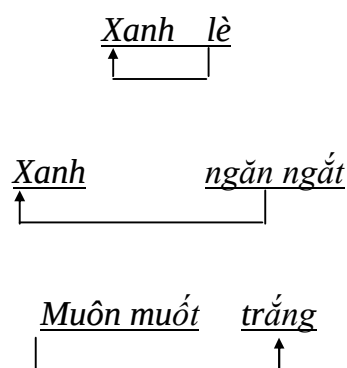
*Thơ Nguyễn Bính

STT	Tên màu	Số lần xuất hiện	Tỷ lệ
1	Xanh	72	28,9
2	Trắng	52	20,9 %
3	Đỏ	41	16,8 %
4	Vàng	38	15,3 %
5	Hồng	18	7,2 %
6	Đen	12	4,80 %
7	Tím	7	2,8 %
8	Nâu	2	0,7 %
9	Xám	1	0,3 %

b. Lớp từ thứ hai trong hệ thống từ chỉ màu tiếng Việt là những từ phái sinh từ lớp từ chỉ màu cơ bản. Lớp từ này có số lượng rất lớn (730 từ). Chúng có những đặc điểm sau:

- Về mặt cấu trúc: chúng là những từ đa âm tiết. Các yếu tố trong từ kết hợp với nhau theo quan hệ chính - phụ, trong đó yếu tố chính luôn luôn là từ chỉ màu thuộc lớp từ cơ bản (từ đơn âm). Yếu tố này có thể đứng trước hoặc đứng sau trong từ ghép, nhưng trong phần lớn trường hợp nó đứng trước. Yếu tố phụ cho nó thường là một tính từ, có thể rõ nghĩa (về mặt từ vựng) hoặc chưa rõ nghĩa.

Ví dụ:



- Về ý nghĩa: phạm vi biểu vật của các từ này hẹp hơn so với các từ chỉ màu cơ bản, do đó mà chúng luôn luôn bị bao gồm - tức là nằm trong - phạm vi của các từ chỉ màu cơ bản. Ví dụ: *xanh ngăn ngắt* nằm trong phạm vi của từ *xanh*.

c. Lớp từ thứ ba trong hệ thống từ chỉ màu tiếng Việt là các từ chỉ màu cụ thể. Đào Thản (1993b) gọi lớp từ này là nhóm từ chỉ màu phụ. Ông nhận xét rằng tên gọi màu phụ trong tiếng Việt hết sức cụ thể, chúng được mượn trực tiếp từ tên gọi của đối tượng, sự vật trong thế giới khách quan, từ các màu phụ có thể quy chúng thành các nhóm màu, trong đó có một màu cơ bản đứng đầu nhóm. Ví dụ, các màu *vôi, kem, sữa, thiếc, bạc, ngà, bạch kim, nguyệt bạch...* là nhóm màu phụ của *trắng*; *hoàng yến, mật ong, đồng thau...* là màu phụ của *vàng* v.v...

* Kết luận

Như vậy, theo quan điểm của chúng tôi, trong tiếng Việt có ba lớp từ chỉ màu chính:

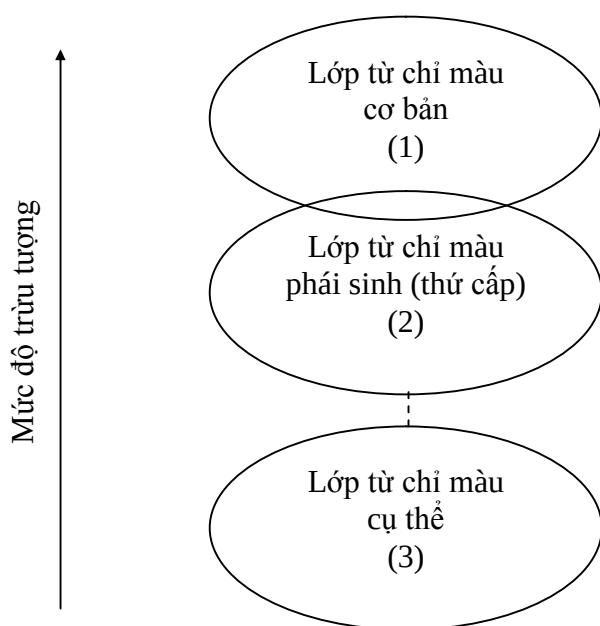
(1) Lớp từ chỉ màu cơ bản.

(2) Lớp từ chỉ màu phái sinh từ lớp từ cơ bản (hay còn gọi là lớp từ chỉ màu thứ cấp).

(3) Lớp từ chỉ màu cụ thể.

Trong ba lớp trên, lớp (1) đạt mức độ trừu tượng cao nhất, ở mức độ thấp hơn là lớp (2), còn lớp (3) không có tính trừu tượng, mà hoàn toàn cụ thể.

Có thể mô hình hoá quan hệ giữa ba lớp này:



Trong mô hình trên, hai lớp từ (1) và (2) biểu thị quan hệ khăng khít giữa chúng; còn quan hệ giữa (1), (2) với (3) tỏ ra xa cách hơn (biểu thị bằng dấu ---) phản ánh mối liên hệ đứt đoạn giữa chúng. Hướng mũi tên đi lên chỉ sự phát triển của mức độ trừu tượng.

Ngoài ba lớp từ trên, trong tiếng Việt còn tồn tại một số từ chỉ màu riêng lẻ không thuộc hoàn toàn vào lớp từ nào. Đó là những từ đơn âm như *lục*, *lam*, *tía*... mà chúng tôi đã có dịp đề cập. Những từ này không phải là từ phái sinh từ các từ chỉ màu cơ bản, nên rất khó xếp vào lớp (2) nhưng chúng cũng chưa đạt đến mức độ trừu tượng cao, được phổ biến rộng rãi và có sức sản sinh như lớp từ (1) nên không thể coi là màu cơ bản. Đồng thời không thể xếp chúng vào lớp (3) vì tính trừu tượng khá cao của chúng.

Chúng tôi dự đoán có hai khả năng dẫn đến sự xuất hiện của nhóm từ này:

(i) Chúng vốn thuộc lớp từ (3), nhưng đã tách ra khá xa khỏi lớp này, phát triển ý nghĩa trừu tượng của chúng. Tuy nhiên vẫn chưa đủ điều kiện để hội nhập vào lớp (1).

(ii) Chúng là những thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, thoát tiên vào tiếng Việt để diễn tả màu sắc trừu tượng. Qua thực tế hoạt động của các từ chỉ màu, chúng bị các từ chỉ màu cơ bản hiện nay cạnh tranh và lấn át, khiến phạm vi biểu vật của chúng bị thu hẹp lại, mức độ trừu tượng giảm đi và đứng vào bậc dưới của phạm trù từ cơ bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belpaeme, T., *Factors influencing the origins of colour categories*, Artificial Intelligence Laboratory, Vrije Universiteit Brussel, 2002.
2. Berlin, B., and KAY, P. (1969). *Basic Color Terms: Their Universality and Growth*. Berkeley: University of California Press.
3. Đào Thản, “Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2/1993, 11-15, 1993.
4. Đào Thản, “Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt// Việt Nam; những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá”, *Thông báo khoa học*, Hà Nội, 1993.
5. Đoàn Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm khúc*, tập I. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
6. Jameson, K.A and Alvarado, N., *Differences in Color Naming and Color Salience in Vietnamese and English*, Wiley Periodicals, Inc. Col Res Appl, 28, 113–138, 2003; Published online in Wiley InterScience (www.interscience.wiley.com), 2003.
7. Kay, P and Mcdaniel, K., *The linguistic significance of the meanings of basic color terms*. Language 54: 610-646, 1978.
8. Lê Anh Hiền, “Về cách dùng tính từ chỉ màu sắc của Tố Hữu”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4/1974, tr.13 -20, 1974.
9. Macklaury, R., *Vantage Theory*, In Taylor, J.R. and R.E. MacLaury (eds.), 231-276, 1995.
10. Maffl, L. *A bibliography of Color Categorization Research 1970-1990*. In Berlin, Kay, *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*, 1st paperback edn. Berkeley: University of California Press, 1991, 173-189. (Dẫn theo Ander Steinvall),
11. Nguyễn Bính, *Tuyển tập Nguyễn Bính*, NXB Văn học, Hà Nội, 1980.
12. Nguyễn Khánh Hà, *Hệ thống từ chỉ màu sắc tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1995.
13. Steinvall, A., *English Colour Terms in Context*, Umeå Universitet, 2002.
14. Trịnh Quân, “Du hành vào vương quốc của màu sắc”. Bán nguyệt san *Kiến thức ngày nay*, số 142, 1994.
15. Xuân Quỳnh, *Hoa cỏ may*, NXB Tác phẩm mới - Hội Nhà văn Việt Nam, 1989.

